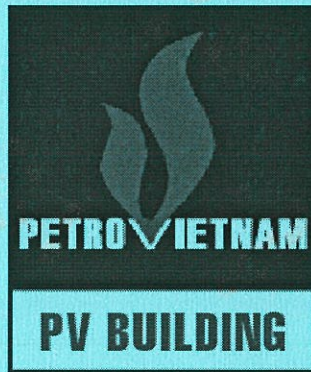


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2017

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.331.375.003	116.570.233.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.879.653.287	18.295.416.986
1. Tiền	111		7.776.971.837	7.692.735.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.102.681.450	10.602.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.864.088.134	73.935.725.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.453.382.077	71.699.651.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.836.220	1.749.358.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	812.684.083	991.529.326
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.593.202.714	19.253.973.275
1. Hàng tồn kho	141		15.027.059.239	19.980.381.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(433.856.525)	(726.408.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.994.430.868	3.085.118.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.994.430.868	3.085.118.126
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.108.792.437	136.128.869.329
I. Tài sản cố định	220		118.960.242.091	132.938.062.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	118.960.242.091	132.938.062.604
- Nguyên giá	222		186.984.949.072	183.715.061.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.024.706.981)	(50.776.999.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	78.291.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	78.291.183
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.148.550.346	3.112.515.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.148.550.346	3.112.515.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		239.440.167.440	252.699.102.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10/01/2018 09:00/01/18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.990.528.984	63.094.425.705
I. Nợ ngắn hạn	310		49.990.528.984	63.094.425.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	45.710.083.415	57.769.632.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.375.585	736.944.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.387.437.103	679.279.817
4. Phải trả người lao động	314		872.929.075	2.394.266.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		374.614.381	433.069.814
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.566.089.425	1.081.232.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.449.638.456	189.604.677.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	189.449.638.456	189.604.677.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.167.575.390	11.322.614.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.167.575.390	11.322.614.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.440.167.440	252.699.102.894



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 15 tháng 01 năm 2018



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	168.788.532.849	158.294.034.568	605.961.913.277	632.369.680.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	4.460.320,00	18.165.007,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	18	168.788.532.849	158.294.034.568	605.957.452.957	632.351.515.753
4. Giá vốn hàng bán	11	19	158.875.364.940	149.244.199.076	573.883.666.842	600.935.508.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.913.167.909	9.049.835.492	32.073.786.115	31.416.006.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	171.783.140	371.261.217	734.468.722	897.893.261
7. Chi phí tài chính	22	21	46.149.623	29.129.315	102.627.443	57.507.019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.149.623	23.929.315	102.203.644	52.307.019
8. Chi phí bán hàng	25	23	928.290.944	754.175.071	3.480.152.660	2.901.832.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.965.142.381	4.520.715.777	14.399.479.468	14.583.262.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.145.368.101	4.117.076.546	14.825.995.266	14.771.297.478
11. Thu nhập khác	31	24	242.458.535	78.218.000	372.003.990	461.685.327
12. Chi phí khác	32	24	10.552.534	141.900.000	379.609.540	340.965.918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		231.906.001	(63.682.000)	(7.605.550)	120.719.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.377.274.102	4.053.394.546	14.818.389.716	14.892.016.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	636.417.929	729.509.320	2.409.973.326	2.311.334.528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.740.856.173	3.323.885.226	12.408.416.390	12.580.682.359

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Việt Cường

Giám đốc



Trần Đoàn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.818.389.716	14.892.016.887
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.247.707.970	17.045.766.765
Các khoản dự phòng	03	(292.552.191)	1.228.409
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(734.468.722)	(1.259.982.534)
Chi phí lãi vay	06	102.203.644	52.307.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.141.280.417	30.731.336.546
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.136.907.810)	14.917.933.308
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.953.322.752	(3.579.851.850)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.895.662.565)	(19.351.386.967)
Thay đổi chi phí trả trước	12	54.652.454	538.683.897
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.203.644)	(52.307.019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.103.064.717)	(2.678.334.188)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.590.502.529)	(1.043.460.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.320.914.358	19.482.612.909
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.993.004.092)	(2.806.670.352)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	362.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	744.421.394	848.078.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.248.582.698)	(3.595.864.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.743.994.584	29.493.445.386
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.743.994.584)	(40.660.332.340)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.488.095.359)	(9.555.414.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.488.095.359)	(20.722.301.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.415.763.699)	(4.835.553.195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.295.416.986	23.130.970.181
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	12.879.653.287	18.295.416.986



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 15 tháng 01 năm 2018



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 331 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xi tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, cầu cá giải trí; Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí đầu mô hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

431
C
C
VÀ
H S

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

142
NG
PH
NH
HƯ
LƯ
T.

được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

92-
N
MẠ
JAN

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	374.607.541	395.994.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.402.364.296	7.296.740.569
Các khoản tương đương tiền (i)	5.102.681.450	10.602.681.450
	<u>12.879.653.287</u>	<u>18.295.416.986</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.



6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2017 với lãi suất 6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	48.617.166.471	40.673.525.969
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	12.186.849.407	7.230.714.463
Các đối tượng khác	23.649.366.199	23.795.411.416
	<u>84.453.382.077</u>	<u>71.699.651.848</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	<u>15.309.801.723</u>	<u>13.891.412.498</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	71.392.410	81.345.082
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	35.000.000	139.795.746
Các khoản phải thu khác	706.291.673	770.388.498
	<u>812.684.083</u>	<u>991.529.326</u>

9. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>31/12/2017</u>			<u>31/12/2016</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	54	169.784.400	-	42
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	-	54	335.029.846	-	42

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.099.515.854	(269.436.925)	9.173.529.435	(445.418.127)
Công cụ, dụng cụ	1.252.492.406	-	1.353.490.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.440.714.025	-	1.531.143.001	-
Thành phẩm	2.122.003.468	(164.419.600)	7.790.965.911	(280.990.589)
Hàng hoá	112.333.486	-	131.253.552	-
	15.027.059.239	(433.856.525)	19.980.381.991	(726.408.716)

Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 292.552.191 đồng do Công ty đã bán được một số lượng hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển. Giá trị trích lập dự phòng còn tại thời điểm 31/12/2017 là 433.856.525 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	726.192.883	1.107.154.773
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	345.719.925	882.708.440
Chi phí thuê văn phòng	249.299.927	259.013.235
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	317.993.453	283.997.437
Khác	355.224.680	552.244.241
	1.994.430.868	3.085.118.126
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.979.585.686	955.207.701
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.253.174.497	444.791.299
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	853.365.178	253.441.303
Khác	62.424.985	1.459.075.239
	4.148.550.346	3.112.515.542

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

042
 ĐNG
 S PH
 NH
 HƯON
 AU K
 T.C

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận	Cộng
	chủ sở hữu	phát triển	vốn chủ sở hữu	sau thuế	
	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.747.883.914	188.029.946.980
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.580.682.359	12.580.682.359
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 (*)	-	-	-	(1.258.068.236)	(1.258.068.236)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(192.469.000)	(192.469.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(9.555.414.914)	(9.555.414.914)
Số dư cuối kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Số dư đầu kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.408.416.390	12.408.416.390
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	(607.030.764)	(607.030.764)
Tạm Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(1.240.841.000)	(1.240.841.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	(227.488.000)	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Số dư cuối kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.167.575.390	189.449.638.456

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 27 tháng 04 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.865.099.000 đồng;
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 227.488.000 đồng;
- Chia cổ tức: 10.488.095.359 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức năm 2016 cho các cổ đông.

Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 với số tiền là 1.240.841.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	298.088.007.921	367.097.441.138
Doanh thu bán Pallet	34.782.000.000	41.523.955.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	26.984.064.607	20.148.090.531
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà	15.807.720.949	15.360.109.298
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	10.454.418.991	6.820.636.821
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	3.845.175.915	4.115.394.761
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	97.133.116.344	98.520.404.777
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	75.836.228.056	53.679.956.750
Doanh thu dịch vụ khác	43.031.180.494	25.103.691.684
	<u>605.961.913.277</u>	<u>632.369.680.760</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	<u>179.798.411.684</u>	<u>180.441.000.618</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.460.320	18.165.007
	<u>4.460.320</u>	<u>18.165.007</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	295.830.229.849	364.606.566.564
Giá vốn bán Pallet	33.938.181.822	40.495.090.924
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	22.510.056.618	15.808.912.720
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà	12.848.167.191	11.750.305.751
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	10.951.970.159	9.502.998.473
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	2.535.450.171	4.341.911.547
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	81.494.649.114	77.804.715.356
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	74.997.874.142	52.559.671.389
Giá vốn dịch vụ khác	38.777.087.776	24.065.336.118
	<u>573.883.666.842</u>	<u>600.935.508.842</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	733.753.736	897.255.261
Doanh thu hoạt động tài chính khác	714.986	638.000
	<u>734.468.722</u>	<u>897.893.261</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	102.203.644	52.307.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423.799	-
Chi phí tài chính khác	-	5.200.000
	102.627.443	57.507.019

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.858.456.543	82.461.120.003
Chi phí nhân công	33.443.228.676	30.939.800.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.247.707.970	17.045.766.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.567.517.424	18.719.685.453
Chi phí khác bằng tiền	4.942.155.739	14.607.870.013
	179.059.066.352	163.774.243.161

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.228.418.369	1.095.436.266
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	6.361.680	9.185.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.157.239	52.119.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.131.092.336	1.566.785.269
Chi phí khác bằng tiền	70.123.036	178.306.000
	3.480.152.660	2.901.832.879
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.072.669.771	7.301.430.483
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	307.450.430	791.948.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.872.956.033	1.545.521.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.562.216.264	3.850.063.872
Chi phí khác bằng tiền	584.186.970	1.094.298.432
	14.399.479.468	14.583.262.796

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

142
 NG
 PH
 H
 SON
 U KI
 T. Q

22. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý trang thiết bị quản lý	242.454.545	362.727.273
Thu nhập khác	129.549.445	98.958.054
	372.003.990	461.685.327
Chi phí thanh lý trang thiết bị quản lý	10.320.000	30.359.253
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	41.426.647	14.188.207
Chi phí khác	327.862.893	296.418.458
	379.609.540	340.965.918
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(7.605.550)	120.719.409

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14.818.389.716	14.892.016.887
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>906.082.479</i>	<i>1.767.889.256</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.724.472.195	16.659.906.143
Thuế suất thông thường	20%	20%
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>10.824.998.106</i>	<i>6.453.439.134</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (*)</i>	<i>4.899.474.089</i>	<i>10.206.467.009</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	244.973.704	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.409.973.326	2.311.334.528

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	179.798.411.684	180.441.000.618
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	177.740.900.934	167.032.394.823
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	185.241.522	11.507.403.433
Ban QLDA Nâng cấp Mở rộng NM Lọc dầu Dung Quất	1.236.015.278	1.297.728.183
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	409.090.905	272.727.270
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.708.500	129.656.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	96.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	180.000.000	96.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	45.454.545	9.090.909
Mua hàng	391.076.726.401	434.201.616.264
Công ty TNHH MTV Dịch vụ tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	313.459.419.281	378.390.242.337
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	74.997.278.642	52.559.671.389
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.244.189.656	1.890.699.230
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	846.363.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	375.838.822	372.121.709
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	142.517.962

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	15.309.801.723	13.891.412.498
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	12.186.849.407	7.230.714.463
Ban QLDA Nâng cấp Mở rộng NM Lọc dầu	438.192.600	1.427.501.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	5.203.197.035
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	80.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	8.800.000	-
Công ty Cổ phần năng lượng Gas Miền Trung	2.595.959.716	-
Phải trả người bán	38.172.015.871	51.299.398.601
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.196.516.033	48.336.468.185
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	4.763.463.518	2.962.930.416
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	212.036.320	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu thương mại Sông Trà	46.791.400	-
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban QLDA Nâng cấp Mở rộng NM Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	335.029.846

300429
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHÀ
THƯƠNG
MẠI
DẦU KHÍ
Q.N. T. Q.

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



W.C.T.C.P.
IAI
NGNGAI